

DANH MỤC THAM GIA BẢO HIỂM MÁY MÓC THIẾT BỊ NĂM 2022

STT	Mã TSCĐ	Hạng mục công trình	Năm sử dụng	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị tham gia BH năm 2022
1	MMTB001	Cần trục xích 550S	2004	01	477,750,000	477,750,000
#NAME?	MMTB002	Cần trục IHCCH400	2004	01	324,125,259	324,125,259
3	MMTB003	Cần trục xích DH500	2004	01	443,625,000	443,625,000
4	MMTB004	Cần cầu xích KH150	2004	01	582,292,016	582,292,016
5	MMTB005	Cầu AHC 1000	2007	01	27,614,828,776	26,000,000,000
6	MMTB006	Cần trục KH180	2007	01	2,371,527,634	1,185,763,817
7	MMTB007	Cầu KOBELCO	2008	01	3,727,587,055	1,863,793,528
8	MMTB008	Xe nâng KOMASU FD70	2004	01	123,268,957	110,942,061
10	MMTB014	Máy xúc lật bánh lốp 2,2-3m3	2011	01	758,181,818	379,090,909
12	MMTB017	Hệ thống băng tải ngoài cầu cảng	2012	01	1,085,272,726	220,000,000
13	MMTB018	Hệ thống băng tải trong kho	2012	01	120,000,000	50,000,000
14	MMTB019	Cần điện tử số 2	2013	01	349,000,000	100,000,000
15	TBQL011	Trạm cân điện tử 100T	2011	01	433,810,909	200,000,000
16	MMTB021	Chi phí mua máy xúc lật 2,2 m3 hiệu LiuGong, n	2014	01	872,727,273	500,000,000
17	MMTB031	Xe quét rác công nghiệp theo Hợp đồng số 119-2015/DK TH-KHĐT/HĐ	2015	01	1,332,727,273	400,000,000
18	MMTB032	01 xe nâng tải trọng nâng 7 tấn theo HD số 14-2016/DKTH-VT&CNTL/HĐ SK 8031057, SM: 6BG1-360282	2016	01	1,318,500,000	600,000,000
19	MMTB038	01 gầu ngoạm tự động 4m3	2016	01	430,000,000	430,000,000
20	MMTB039	01 gầu ngoạm tự động 6m3	2016	01	515,000,000	515,000,000
21	MMTB040	Chi phí mua 01 bộ máy hàn dầm 2 mô Model/; G	2017	01	930,154,500	200,000,000
22	MMTB041	Chi phí mua 01 bộ máy nắn thẳng cánh dầm Moc	2017	01	346,104,000	110,000,000
23	MMTB049	Chi phí cung cấp 01 gầu ngoạm cơ học 20m3 và 02 gầu ngoạm tự động điều khiển từ xa 12m3 theo HD số 144/2017/TH-ĐM/HĐ (HĐ 150)	2018	01	2,213,181,818	2,213,181,818
24	MMTB050	Chi phí mua 02 bộ máy phun sơn cao áp hoạt động bằng khí nén, Model: YL681 theo PĐX số 120/ĐX-KTSX-DVGG (HĐ 103)	2018	01	92,400,000	50,000,000
25	MMTB051	Chi phí mua 01 bộ cầu dẫn xe nâng phục vụ các tác nghiệp bằng xe nâng lấy hoặc xếp hàng hạt nhựa trong cont (HĐ 024) -HĐ 32-OPEC - gói hạt nhựa nội địa	2018	01	107,000,000	60,000,000
26	TSK001	Ngáng cầu container bán TD 20feet	2007	01	241,465,898	50,000,000
27	TSK002	Ngáng cầu container bán TD 40feet	2007	01	309,168,444	90,000,000
29	TSK004	Gầu ngoạm 4 dây 8m3	2007	01	429,551,211	400,000,000
30	TSK005	gầu ngoạm tự động 6m3	2007	02	770,000,000	770,000,000
32	MMTB062	Xe cần trục bánh lốp sản xuất năm 2020 theo HD	2020	01	5,300,000,000	5,300,000,000
33	MMTB060	Cần trục bánh xích lốp sx năm 2019 135T theo	2019	01	25,531,268,000	25,531,268,000
34	MMTB063	Xe cần trục bánh lốp sản xuất năm 2020 theo HD	2020	01	7,300,000,000	7,300,000,000
35		Mua 01 xe quét rác công nghiệp theo HĐ 74/HĐ-PTSC TH-ĐL/KHĐT bàn giao 24/09/2021 (0000181)	2021	01		1,318,181,818
36		Mua 02 Gầu ngoạm tự động 9m3 theo HĐ 75/HĐ-PTSC TH-ĐM/KHĐT bàn giao 28/09/2021 (0000215)	2021	01		718,181,000
37		Mua 02 Gầu ngoạm tự động 12m3 theo HĐ 75/HĐ-PTSC TH-ĐM/KHĐT bàn giao 28/09/2021 (0000215)	2021	01		809,091,000

DANH MỤC THAM GIA BẢO HIỂM MÁY MÓC THIẾT BỊ NĂM 2022

STT	Mã TSCĐ	Hạng mục công trình	Năm sử dụng	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị tham gia BH năm 2022
1	MMTB001	Cần trục xích 550S	2004	01	477,750,000	477,750,000
2	MMTB002	Cần trục IHCCH400	2004	01	324,125,259	324,125,259
3	MMTB003	Cần trục xích DH500	2004	01	443,625,000	443,625,000
4	MMTB004	Cần cầu xích KH150	2004	01	582,292,016	582,292,016
5	MMTB005	Cầu AHC 1000	2007	01	27,614,828,776	26,000,000,000
6	MMTB006	Cần trục KH180	2007	01	2,371,527,634	1,185,763,817
7	MMTB007	Cầu KOBELCO	2008	01	3,727,587,055	1,863,793,528
8	MMTB008	Xe nâng KOMASU FD70	2004	01	123,268,957	110,942,061
9	MMTB014	Máy xúc lật bánh lốp 2,2-3m3	2011	01	758,181,818	379,090,909
10	MMTB017	Hệ thống băng tải ngoài cầu cảng	2012	01	1,085,272,726	220,000,000
11	MMTB018	Hệ thống băng tải trong kho	2012	01	120,000,000	50,000,000
12	MMTB019	Cần điện tử số 2	2013	01	349,000,000	100,000,000
13	TBQL011	Trạm cân điện tử 100T	2011	01	433,810,909	200,000,000
14	MMTB021	Chi phí mua máy xúc lật 2,2 m3 hiệu LiuGong, model ZL40B	2014	01	872,727,273	500,000,000
15	MMTB031	Xe quét rác công nghiệp theo Hợp đồng số 119-2015/DKTH-KHĐT/HĐ	2015	01	1,332,727,273	400,000,000
16	MMTB032	01 xe nâng tải trọng nâng 7 tấn theo HĐ số 14-2016/DKTH-VT&CNTL/HĐ SK 8031057, SM: 6BG1-360282	2016	01	1,318,500,000	600,000,000
17	MMTB038	01 gầu ngoạm tự động 4m3	2016	01	430,000,000	430,000,000
18	MMTB039	01 gầu ngoạm tự động 6m3	2016	01	515,000,000	515,000,000
19	MMTB040	Chi phí mua 01 bộ máy hàn dầm 2 mô Model;/ GBH-4000 (TP)	2017	01	930,154,500	200,000,000
20	MMTB041	Chi phí mua 01 bộ máy nắn thẳng cánh dầm Model: JZJ-800	2017	01	346,104,000	110,000,000
21	MMTB049	Chi phí cung cấp 01 gầu ngoạm cơ học 20m3 và 02 gầu ngoạm tự động điều khiển từ xa 12m3 theo HĐ số 144/2017/TH-ĐM/HĐ (HĐ 150)	2018	01	2,213,181,818	2,213,181,818
22	MMTB050	Chi phí mua 02 bộ máy phun sơn cao áp hoạt động bằng khí nén, Model: YL681 theo PĐX số 120/ĐX-KTSX-DVGG (HĐ 103)	2018	01	92,400,000	50,000,000
23	MMTB051	Chi phí mua 01 bộ cầu dẫn xe nâng phục vụ các tác nghiệp bằng xe nâng lấy hoặc xếp hàng hạt nhựa trong cont (HĐ 024) -HĐ 32-OPEC - gói hạt nhựa nội địa	2018	01	107,000,000	60,000,000
24	TSK001	Ngáng cầu container bán TĐ 20feet	2007	01	241,465,898	50,000,000
25	TSK002	Ngáng cầu container bán TĐ 40feet	2007	01	309,168,444	90,000,000
26	TSK004	Gầu ngoạm 4 dây 8m3	2007	01	429,551,211	400,000,000
27	TSK005	Gầu ngoạm tự động 6m3	2007	02	770,000,000	770,000,000
28	MMTB062	Xe cần trục bánh lốp sản xuất năm 2020 theo HĐ số 26/HĐ-PTSCTH-HT)	2020	01	5,300,000,000	5,300,000,000
29	MMTB060	Cần trục bánh xích lốp sx năm 2019 135T theo HĐ số 137/HĐ-PTSCTH-VITRAC	2019	01	25,531,268,000	25,531,268,000
30	MMTB063	Xe cần trục bánh lốp sản xuất năm 2020 theo HĐ số 26/HĐ-PTSCTH-HT)	2020	01	7,300,000,000	7,300,000,000
31		Mua 01 xe quét rác công nghiệp theo HĐ 74/HĐ-PTSCTH-ĐL/KHĐT bàn giao 24/09/2021 (0000181)	2021	01		1,318,181,818
32		Mua 02 Gầu ngoạm tự động 9m3 theo HĐ 75/HĐ-PTSC TH-ĐM/KHĐT bàn giao 28/09/2021 (0000215)	2021	01		718,181,000
33		Mua 02 Gầu ngoạm tự động 12m3 theo HĐ 75/HĐ-PTSC TH-ĐM/KHĐT bàn giao 28/09/2021 (0000215)	2021	01		809,091,000

DANH SÁCH THAM GIA BẢO HIỂM NĂM 2022

ST T		Hạng mục công trình	Năm sử dụng	Nguyên giá tiếp nhận	Đánh giá lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế đến ngày 31.12.2021	Giá trị còn lại	Đề xuất mua BH năm 2022
A		CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		203,139,627,600	4,087,540,400	207,227,168,000			140,808,886,185
		<i>Công trình chính bến 1</i>	2003						
1	NCVKT001	Bến và kè găm		47,875,797,000	1,037,308,935	48,913,105,935	24,623,794,408	24,289,311,527	24,456,552,968
2	NCVKT003	Kè bờ và đường bãi trong cảng		23,619,107,400	876,343,866	24,495,451,266	20,738,672,178	3,756,779,088	12,247,725,633
		<i>Công trình chính bến 2</i>	2007			-			
3	NCVKT017	Bến và kè găm		111,297,046,400	1,837,114,708	113,134,161,108	44,185,798,874	68,948,362,234	79,193,912,776
4	NCVKT019	Kè bờ và đường bãi trong cảng		20,347,676,800	336,772,891	20,684,449,691	11,672,726,097	9,011,723,594	10,342,224,846
5	NCVKT050	Đường nối đường 513				1,116,055,218	706,834,971	409,220,247	558,027,609
6	NCVKT051	Công trình đường bãi và mạng kỹ thuật tiếp nhận từ Vinashin				28,020,884,709	14,944,471,859	13,076,412,850	14,010,442,355